1. **Http Version**



VD:



* **Khác nhau giữa HTTP/1.0 và HTTP/1.1**

HTTP/1.0 sử dụng một kết nối mới cho mỗi Request/Respone

Kết nối trong HTTP/1.1 có thể được sử dụng cho một hoặc nhiều Request/Response

1. **Thời gian**

Phải được biểu diễn dưới dạng GMT (Greenwich Mean Time)

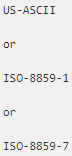


*Application HTTP cho phép sử dụng 3 nhãn thời gian trên*

1. **Charset**

Default là US-ASII

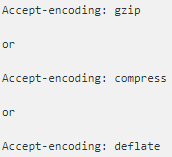
Nhiều charset có thể được liệt kê bởi dấu ;



1. **Mã hóa nội dung**

1 thuật toán mã hóa được sử dụng để mã hóa nội dung trước khi gửi nó tới mạng

HTTP/1.1 sử dụng các giá trị mã hóa trong trường Accept-Encoding và Content-Encoding Header



1. **Media types** (các kiểu đa phương tiện)

Sử dụng trong các field Content-Type và Accept

Tất cả các giá trị kiểu phương tiện được đăng ký với IANA ((Internet Assigned Number Authority)

Cú pháp:



Type, subtype, parameter là case-insensitive

VD:



1. **Các thẻ ngôn ngữ**

Sử dụng trong các field Accept-Language và Content-Language

Cú pháp:



*Các khoảng trắng không được cho phép trong thẻ và tất cả các thẻ là case-insentive.*

Hai chữ primary-tag là một chữ viết tắt cho ngôn ngữ trong ISO-639 và hai ký tự đầu tiên trong thẻ phụ subtag là mã quốc gia.

VD:

